

Biểu mẫu 6.1

UBND XÃ AN TRƯỜNG
TRƯỜNG MN TRƯỜNG THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255 /QĐ-MNTT

An Trường, ngày 20. tháng 10. năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai kế hoạch quản lý tài chính
Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Kế hoạch quản lý tài chính số 139/KH-MNTT ngày 08/09/2025 của Trường Mầm non Trường Thọ về việc lập kế hoạch quản lý tài chính năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kế hoạch quản lý tài chính năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Trường Thọ (chi tiết theo phụ lục 6.2 đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các tổ chuyên môn, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Đào Thị Thu Hương

UBND XÃ AN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

Biểu mẫu 6.2

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 25.5.../QĐ – MN TT ngày 20/10/2025 của MN Trường Thọ)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	191.634.000
1.2	Mức thu: MG: 105.000/trẻ/tháng; NT: 135.000đ/trẻ/tháng	
1.3	Kế hoạch thu trong năm	445.500.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	445.500.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	445.500.000
1.6	Kế hoạch chi trong năm	637.134.000
	Trong đó: - Tạo nguồn cải cách tiền lương nhằm mục đích tăng lương cơ sở hàng năm theo quy định của nhà nước hoặc chi thu nhập tăng thêm theo Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị Quyết 01/2023/NĐ - HĐND	637.134.000
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Học thứ 7	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Số học sinh	180
2.1.3	Mức thu: 40.000 đồng/hs/ngày	259.200.000
2.1.4	Kế hoạch thu trong năm	259.200.000
2.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	259.200.000
2.1.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	259.200.000
	Kế hoạch chi trong năm	259.200.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	216.432.000
	- Chi công tác quản lý	37.584.000
	- Chi nộp thuế TNDN 2%	5.184.000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Dịch vụ: Quản lý trẻ ngoài giờ, trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1.	Quản lý trẻ ngoài giờ	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Mức thu: 10.000đ/trẻ/ngày	
3.1.3	Kế hoạch thu trong năm	891.000.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	891.000.000
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	891.000.000
3.1.6	Kế hoạch chi trong năm	891.000.000
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ	781.704.000
	- Chi nộp thuế TNDN 2%	17.820.000
	- Chi công tác quản lý	133.650.000
	- Chi giáo viên	739.530.000
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	Hỗ trợ người nấu ăn	

4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu: 120.000đ/trẻ/tháng	
4.2.3	Kế hoạch thu trong năm	486.000.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	486.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	486.000.000
4.2.6	Kế hoạch chi trong năm	486.000.000
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn	422.820.000
	- Chi nộp thuế TNDN 2%	9.720.000
	- Công tác quản lý	53.460.000
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu 30.000đ/ buổi học	
5.1.3	Kế hoạch thu trong năm	561.600.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	561.600.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	561.600.000
5.1.6	Kế hoạch chi trong năm	561.600.000
	Trong đó: - Chi thanh toán cho trung tâm	477.360.000
	- Chi nộp thuế TNDN 2% của 15% để lại trường	1.684.800
	- Chi hỗ trợ giáo viên trực tiếp quản lý trẻ	44.928.000
	- Công tác quản lý	32.011.200
	- Chi hỗ trợ CSVN	5.616.000
6	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú	
6.1	Tổ chức bán trú trong các cơ sở giáo dục	
6.1.1	Tiền ăn của trẻ (đã bao gồm cả chất đốt)	
6.1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
6.1.1.2	Mức thu: 27.000 đồng/hs/ngày Trong đó tiền ăn: 25.000đ/hs/ngày; chất đốt: 2.000đ/hs/ngày	
6.1.1.3	Kế hoạch thu:	2.843.100.000
	+ Tiền ăn	2.632.500.000
	+ Chất đốt	210.600.000
6.1.1.4	Kế hoạch chi	2.843.100.000
	+ Tiền ăn	2.632.500.000
	+ Chất đốt	210.600.000
6.1.1.5	Số dư cuối năm	0
6.1.2	Mua sắm thiết bị phục vụ bán trú(mua sắm vật dụng dùng chung, và đồ dùng cá nhân)	
6.1.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
6.1.2.2	Mức thu:	
	- Đối với trẻ mới đi học: 360.000đ/trẻ/năm	
	- Đối với trẻ đi học năm 2: 200.000đ/trẻ/năm	
6.1.2.3	Kế hoạch thu	113.640.000
6.1.2.4	Kế hoạch chi	113.640.000
6.1.2.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	

1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trồng giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

An Trường, ngày 20. tháng 10. năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Trịnh Ánh Tuyết



Chủ trường đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
Đào Thị Thu Hương